

Phụ lục I.1

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Thanh Liêm
(Kèm theo Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Kiện Khê	Thị trấn Tân Thanh	Xã Liêm Cản	Xã Liêm Phong	Xã Liêm Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.478,26	65,02	187,78	45,28	18,10	102,23
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	839,75	35,07	137,51	34,99	15,63	28,55
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>839,75</i>	<i>35,07</i>	<i>137,51</i>	<i>34,99</i>	<i>15,63</i>	<i>28,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	133,60	2,82	1,17	2,20	0,47	0,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	30,24	7,35	0,50	2,61	0,46	0,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	120,79	13,48				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	309,39		44,45			68,90
	<i>Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>163,57</i>		<i>30,18</i>			<i>63,47</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	43,03	6,29	4,06	5,48	1,54	3,91
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,45		0,09			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR						
	<i>Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	51,12	2,75	14,39	2,64		1,81

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Liêm Túc	Xã Liêm Thuận	Xã Thanh Hà	Xã Thanh Hải	Xã Thanh Hương	Xã Thanh Nghị
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	37,07	31,24	59,27	72,11	37,77	145,24
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	33,02	24,99	52,74	56,11	35,93	13,63
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>33,02</i>	<i>24,99</i>	<i>52,74</i>	<i>56,11</i>	<i>35,93</i>	<i>13,63</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,25	1,24	2,41	2,57	0,41	79,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,25	2,21	0,42	0,26	0,35	9,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				11,39		8,54
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						30,58
	<i>Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,55	2,79	3,59	1,77	1,08	3,22
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			0,10			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR						
	<i>Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT		1,43	4,65	0,25	1,54	0,54

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Thị trấn Phổ Cà	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Thủy
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	391,68	52,24	228,01	5,22
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	316,38	49,76	3,66	1,78
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>316,38</i>	<i>49,76</i>	<i>3,66</i>	<i>1,78</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,91	0,50	35,88	1,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,92	0,50	4,14	0,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			87,38	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	69,92		95,54	
	<i>Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>69,92</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,29	1,48	1,41	1,56
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,26			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR				
	<i>Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR</i>				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,35	6,78		

Phụ lục I.2**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất cho các mục đích Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Thanh Liêm***(Kèm theo Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND tỉnh Hà Nam)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Kiện Khê	TT Tân Thanh	Xã Liêm Càn	Xã Liêm Phong	Xã Liêm Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	164,35					
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	155,14					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9,21					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>92,34</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	595,31	23,04	0,02	0,12		0,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	29,87					
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,27	0,02				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,38					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	343,87	8,48				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	24,02	13,72				
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	169,54	0,82	0,02			0,03
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>24,29</i>		<i>0,02</i>			<i>0,03</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,25</i>	<i>0,11</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>143,49</i>	<i>0,12</i>				
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>						
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Kiện Khê	TT Tân Thanh	Xã Liêm Cần	Xã Liêm Phong	Xã Liêm Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,27	0,10				
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,94	0,19				
	Đất làm nghĩa trang, NTL, NHT	NTD						
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,00					
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,27			0,12		
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,04					
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05					
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Liêm Túc	Xã Liêm Thuận	Xã Thanh Hà	Xã Thanh Hải	Xã Thanh Hương	Xã Thanh Nghị
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP						24,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						15,06
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						9,21
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN				86,65		5,69
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,12			2,54	0,01	166,43
2.1	Đất quốc phòng	CQP						11,37
2.2	Đất an ninh	CAN						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Liên Túc	Xã Liên Thuận	Xã Thanh Hà	Xã Thanh Hải	Xã Thanh Hương	Xã Thanh Nghị
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						5,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						28,74
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				2,45		5,69
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,12			0,09	0,01	106,67
	Đất giao thông	DGT					0,01	3,34
	Đất thủy lợi	DTL						0,11
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						103,03
	Đất công trình năng lượng	DNL						
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,12					
	Đất cơ sở tôn giáo	TON				0,09		0,20
	Đất làm nghĩa trang, NTL, NHT	NTD						
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						2,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT						6,58
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Thị trấn Phố Cà	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Thủy
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP			49,68	90,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			49,68	90,40
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,73		145,13	257,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP			0,50	18,00
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,25			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			5,00	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			79,37	227,28
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			0,29	1,86
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,48		51,30	10,01
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>			10,89	10,01
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>			0,03	
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	0,02		40,33	
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>				
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>				
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>				
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>			0,05	
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	0,46			
	<i>Đất làm nghĩa trang, NTL, NHT</i>	<i>NTD</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Thị trấn Phổ Cù	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Thủy
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>				
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			2,00	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT			6,58	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			0,04	
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			0,05	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

Phụ lục II.1
Diện tích phân bổ các loại đất điều chỉnh trong năm Kế hoạch năm 2024
(Kèm theo Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Kiện Khê	TT Tân Thanh	Xã Liêm Càn	Xã Liêm Phong	Xã Liêm Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.208,69	230,88	637,43	464,28	398,90	703,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.730,10	106,68	453,47	394,72	346,34	528,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.548,47</i>	<i>106,68</i>	<i>453,47</i>	<i>382,74</i>	<i>325,00</i>	<i>528,27</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	587,14	23,29	12,82	19,67	4,37	34,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	245,79	19,86	27,75	10,91	12,99	23,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	484,72	32,48	16,13			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	506,58	18,40	67,91	4,95		76,02
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>285,09</i>	<i>7,87</i>	<i>63,57</i>			<i>76,01</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	576,12	30,17	51,11	34,02	34,17	35,70
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	78,25		8,23		1,03	5,55
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.898,50	458,86	535,98	250,10	161,11	408,71
2.1	Đất quốc phòng	CQP	116,08		19,44	6,29		13,59
2.2	Đất an ninh	CAN	4,03	0,19	1,95	0,15		0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	344,60	63,48				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,86		5,17			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,34	0,03	1,88	2,26	9,48	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	264,38	60,41	1,31	2,70	4,45	3,76
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.400,23	78,10	37,02			39,53
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	345,98	47,52				0,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.691,11	100,98	280,54	158,89	99,35	255,71
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.797,37</i>	<i>64,82</i>	<i>210,66</i>	<i>104,88</i>	<i>66,89</i>	<i>192,32</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>547,56</i>	<i>13,87</i>	<i>37,93</i>	<i>27,35</i>	<i>18,65</i>	<i>38,99</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>14,86</i>	<i>0,62</i>	<i>1,69</i>	<i>0,51</i>	<i>0,59</i>	<i>1,54</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,09</i>	<i>0,23</i>	<i>2,08</i>	<i>0,43</i>	<i>0,17</i>	<i>0,22</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>55,75</i>	<i>3,58</i>	<i>7,91</i>	<i>6,85</i>	<i>1,27</i>	<i>3,08</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>15,51</i>	<i>1,77</i>	<i>0,93</i>	<i>0,46</i>		<i>2,52</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>14,12</i>	<i>0,49</i>	<i>0,19</i>	<i>0,67</i>	<i>1,90</i>	<i>0,09</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Kiện Khê	TT Tân Thanh	Xã Liêm Cần	Xã Liêm Phong	Xã Liêm Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,05	0,06	0,03	0,03	0,08	0,03
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	35,69		2,41	0,65	0,38	0,16
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,98	5,91	3,19	0,80	2,42	3,08
	Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hỏa táng	NTD	161,75	9,33	13,21	12,62	7,01	13,29
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,08			3,08		
	Đất chợ	DCH	6,31	0,30	0,33	0,58		0,38
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	24,86	1,19	9,92	4,20	0,10	0,26
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	882,99			67,81	37,47	69,69
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	204,40	63,90	140,50			
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,26	0,95	7,16	0,36	0,23	0,50
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	19,97	0,62	1,36	2,59	1,48	2,04
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	393,94	32,27	19,93	1,22	5,68	16,22
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	135,12	5,53	8,91	3,16	2,36	6,39
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	16,35	3,69	0,91	0,46	0,52	0,72
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.384,62	68,03	2,69	1,29	0,08	1,47
II	Khu chức năng							
1	Đất đô thị	KDT	1.933,86	757,77	1.176,09			
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	5.548,47	106,68	453,47	382,74	325,00	528,27
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	991,30	50,88	84,04	4,95		76,02
4	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	364,46	63,48	5,17			
5	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	103,54		46,75	34,62		
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	18,35	0,03	1,88	2,26	9,48	
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.994,59			129,32	113,92	180,66

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Liên Túc	Xã Liên Thuận	Xã Thanh Hà	Xã Thanh Hải	Xã Thanh Hương	Xã Thanh Nghị
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	440,54	416,14	509,82	785,38	633,59	686,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	399,39	374,46	416,26	462,88	528,80	244,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>399,39</i>	<i>374,46</i>	<i>416,26</i>	<i>445,13</i>	<i>456,73</i>	<i>233,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,12	7,10	22,76	62,00	5,49	293,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,33	9,34	24,29	14,98	10,41	28,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				185,86	0,26	15,10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				6,26	23,20	74,54
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				<i>6,26</i>	<i>23,20</i>	<i>33,16</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	24,22	23,35	43,46	52,59	61,10	30,21
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,49	1,89	3,05	0,82	4,34	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	199,71	212,80	308,70	588,68	276,71	1.119,94
2.1	Đất quốc phòng	CQP		0,96	3,07	2,90		45,31
2.2	Đất an ninh	CAN	0,16	0,15	0,58	0,25	0,15	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			9,23	39,71		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				14,69		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,70	1,78		0,13	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,26		15,86	10,64	0,20	62,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				65,27	24,03	467,59
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX				7,11		166,46
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	145,90	145,89	162,57	216,89	170,35	214,62
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>90,09</i>	<i>87,35</i>	<i>104,88</i>	<i>132,32</i>	<i>113,21</i>	<i>156,10</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>37,35</i>	<i>41,40</i>	<i>36,09</i>	<i>60,49</i>	<i>40,54</i>	<i>40,84</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,37</i>	<i>0,34</i>	<i>1,28</i>	<i>1,19</i>	<i>1,09</i>	<i>1,76</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,15</i>	<i>0,15</i>	<i>0,07</i>	<i>0,27</i>	<i>0,21</i>	<i>0,41</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,34</i>	<i>2,76</i>	<i>2,42</i>	<i>4,61</i>	<i>2,53</i>	<i>3,71</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,12</i>	<i>1,03</i>	<i>2,66</i>	<i>0,49</i>	<i>0,26</i>	
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,22</i>	<i>0,11</i>	<i>0,67</i>	<i>1,05</i>	<i>0,26</i>	<i>5,00</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,05</i>	<i>0,11</i>	<i>0,25</i>	<i>0,07</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,54</i>	<i>0,14</i>	<i>1,00</i>	<i>0,10</i>	<i>0,24</i>	
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>0,52</i>	<i>1,53</i>	<i>1,82</i>	<i>3,30</i>	<i>2,17</i>	<i>0,99</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>14,05</i>	<i>10,54</i>	<i>10,81</i>	<i>13,00</i>	<i>9,47</i>	<i>5,53</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Liêm Túc	Xã Liêm Thuận	Xã Thanh Hà	Xã Thanh Hải	Xã Thanh Hương	Xã Thanh Nghị
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,11</i>	<i>0,44</i>	<i>0,62</i>		<i>0,36</i>	<i>0,28</i>
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,07		3,30	0,98	0,13	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	40,24	49,33	95,78	92,65	58,63	81,45
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,31	0,39	2,90	0,19	0,60	0,41
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,26	2,19	1,88	0,88	0,69	0,99
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,92	3,90	4,19	90,29	19,77	66,67
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,45	8,39	5,21	45,82	1,84	13,10
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14	0,90	2,35	0,41	0,19	0,35
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,88	0,43	0,79	12,20	3,14	490,66
II	Khu chức năng							
1	Đất đô thị	KDT						
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	399,39	374,46	416,26	445,13	456,73	233,71
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN				192,12	23,46	89,63
4	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			9,23	54,40		
5	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC						
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		0,70	1,78		0,13	
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	100,93	621,00	362,63	189,34	199,54	338,85

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Thanh Nguyên	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Tâm	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Thủy
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	257,40	422,21	445,59	787,50	389,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	211,79	350,62	334,55	272,11	305,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>211,79</i>	<i>350,62</i>	<i>334,55</i>	<i>239,76</i>	<i>289,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,83	16,15	2,91	35,57	33,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,92	2,58	12,69	13,88	18,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				234,88	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Thanh Nguyên	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Tâm	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Thủy
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			74,21	160,28	0,81
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	RSN			74,21		0,81
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	22,09	52,86	16,90	41,26	22,91
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,78		4,33	29,51	8,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	438,87	220,83	269,70	538,52	909,26
2.1	Đất quốc phòng	CQP			11,03	13,48	
2.2	Đất an ninh	CAN					0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	209,68		0,61		21,89
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,77	0,30			1,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,87	4,24		53,46	31,40
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				184,84	503,85
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX			17,40	27,36	79,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	124,22	135,00	167,86	144,96	167,38
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	79,24	92,81	121,10	96,46	84,24
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	23,63	27,26	29,77	36,54	36,87
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,18	1,75	0,53	0,76	0,67
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,13	0,09	0,05	0,07	0,36
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	4,96	1,98	2,34	2,03	4,40
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	1,91		1,40	0,62	0,34
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	1,87	0,91	0,16	0,39	0,16
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	0,06	0,13	0,07	0,01	0,03
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	0,14	0,32	0,03	0,16	29,42
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	1,81	1,65	0,72	0,46	2,62
	<i>Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hỏa táng</i>	NTD	8,65	7,75	11,08	7,31	8,10
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH					
	<i>Đất chợ</i>	DCH	1,63	0,36	0,62	0,15	0,17
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		4,58		0,12	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	67,66	64,95	53,73	49,82	53,78
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,17	0,15	0,26	0,32	0,37
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,25	0,22	1,07	0,82	0,64
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	13,54	5,53	6,14	56,50	44,17
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,09	4,04	11,58	5,70	2,54

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Thanh Nguyên	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Tâm	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Thủy
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,62	1,83	0,03	1,15	2,10
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,53	0,42	1,55	281,95	517,52
II	Khu chức năng						
1	Đất đô thị	KDT					
2	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	KNN	211,79	350,62	334,55	239,76	289,93
3	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	KLN			74,21	395,16	0,81
4	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	KPC	209,68		0,61		21,89
5	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	DTC		22,17			
6	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	KTM	0,77	0,30			1,02
7	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	DNT	124,15	189,66	180,54	116,17	147,86

Phụ lục II.2
Kế hoạch thu hồi đất điều chỉnh năm 2024
(Kèm theo Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND tỉnh Hà Nam)
Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Kiện Khê	TT Tân Thanh	Xã Liên Cần	Xã Liên Phong	Xã Liên Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	462,41	0,68	91,00	24,50	1,40	16,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	420,69	0,19	73,25	21,04	0,28	7,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>420,69</i>	<i>0,19</i>	<i>73,25</i>	<i>21,04</i>	<i>0,28</i>	<i>7,68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,41	0,33	0,75	0,36		0,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,30	0,00	0,21	0,58	0,21	0,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,69					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	23,41		14,27			5,43
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3,78</i>		<i>0,07</i>			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,62	0,16	2,42	2,51	0,91	2,92
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,29		0,09			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	49,21	0,05	11,67	6,12	0,11	2,58
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,42		0,42			
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,30		0,30			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	40,81	0,02	9,44	4,46	0,01	2,06
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>21,74</i>	<i>0,01</i>	<i>3,19</i>	<i>2,64</i>	<i>0,004</i>	<i>0,35</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>16,63</i>	<i>0,01</i>	<i>4,80</i>	<i>1,65</i>	<i>0,002</i>	<i>1,47</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,07</i>		<i>0,05</i>			
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,15</i>			<i>0,15</i>		
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,06</i>		<i>0,06</i>			
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>						
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,18</i>		<i>0,002</i>			
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Kiện Khê	TT Tân Thanh	Xã Liêm Cần	Xã Liêm Phong	Xã Liêm Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,10					
	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
	Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hỏa táng	NTD	1,89		1,34	0,02		0,24
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
	Đất chợ	DCH	0,01		0,002			
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,37			0,10	0,10	0,46
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	0,54	0,03	0,51			
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,18		0,18			
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02		0,02			
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,25		0,74	1,56		0,07
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32		0,06			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Liêm Túc	Xã Liêm Thuận	Xã Thanh Hà	Xã Thanh Hải	Xã Thanh Hương	Xã Thanh Nghị
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,41	3,83	27,00	43,30	7,12	9,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,38	3,70	24,87	43,20	6,40	3,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1,38</i>	<i>3,70</i>	<i>24,87</i>	<i>43,20</i>	<i>6,40</i>	<i>3,84</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		0,02	0,64	0,10	0,16	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		0,03	0,01		0,10	0,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						1,69
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX						3,71
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						<i>3,71</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,03	0,08	1,37		0,46	0,06
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH			0,10			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,39	0,09	3,00	7,45	1,32	0,54
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Liên Túc	Xã Liên Thuận	Xã Thanh Hà	Xã Thanh Hải	Xã Thanh Hương	Xã Thanh Nghị
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,26	0,09	2,86	6,02	0,99	0,50
	Đất giao thông	DGT	0,002	0,08	1,70	4,80	0,23	0,37
	Đất thủy lợi	DTL	0,25	0,01	1,12	1,22	0,75	0,13
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			0,02			
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
	Đất công trình năng lượng	DNL					0,01	
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,01					
	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
	Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hỏa táng	NTD			0,01			
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
	Đất chợ	DCH			0,005			
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,13		0,08		0,31	0,02
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			0,02	1,43	0,01	0,02
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0,03		0,02	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Thanh Nguyên	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Tâm	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Thủy
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	206,09	17,96	11,66	0,27	0,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	204,96	17,96	11,60	0,14	0,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>204,96</i>	<i>17,96</i>	<i>11,60</i>	<i>0,14</i>	<i>0,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,42		0,005	0,06	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			0,003	0,03	0,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,60		0,05	0,04	0,01
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,10				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,61	1,85	1,27	0,12	0,05
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,17	1,85	1,04	0,02	0,03
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>7,31</i>	<i>1,02</i>	<i>0,00</i>	<i>0,01</i>	<i>0,02</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>3,48</i>	<i>0,83</i>	<i>0,89</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>					
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,01</i>		<i>0,15</i>		
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>					
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,09</i>				
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>					
	<i>Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,28</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>					
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>					
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT			0,12	0,04	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Thanh Nguyên	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Tâm	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Thủy
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,23		0,11	0,06	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,20			0,01	

Phụ lục II.3
Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất điều chỉnh năm 2024
(Kèm theo Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND tỉnh Hà Nam)
Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Kiện Khê	TT Tân Thanh	Xã Liên Cần	Xã Liên Phong	Xã Liên Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	531,84	28,48	93,91	27,29	10,62	17,01
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	461,65	25,90	75,14	22,57	8,94	7,68
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>460,70</i>	<i>25,90</i>	<i>75,14</i>	<i>22,57</i>	<i>8,00</i>	<i>7,68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	15,67	0,64	0,89	0,90	0,28	0,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,05	1,74	0,43	0,72	0,26	0,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,69					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	28,06		14,27			5,43
	<i>Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>5,00</i>		<i>0,07</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,43	0,21	3,09	3,09	1,14	3,21
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,29		0,09			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR						
	<i>Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,66	0,03	3,92	2,64		0,35

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Liên Túc	Xã Liên Thuận	Xã Thanh Hà	Xã Thanh Hải	Xã Thanh Hương	Xã Thanh Nghị
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1,64	5,56	28,97	44,37	8,09	19,85
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,38	4,40	25,31	43,34	6,40	4,93
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1,38</i>	<i>4,40</i>	<i>25,31</i>	<i>43,34</i>	<i>6,40</i>	<i>4,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,07	0,24	0,93	0,64	0,42	7,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,01	0,33	0,42	0,14	0,41	0,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						1,69
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						4,92
	<i>Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						<i>4,92</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,18	0,59	2,21	0,25	0,86	0,39
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			0,10			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR						
	<i>Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT		0,09	1,27	0,25	0,24	0,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Thanh Nguyên	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Tâm	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Thủy
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	206,58	19,96	12,53	5,32	1,68
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	204,96	18,77	11,60	0,14	0,18
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>204,96</i>	<i>18,77</i>	<i>11,60</i>	<i>0,14</i>	<i>0,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,58	0,52	0,04	1,06	0,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,10	0,03	0,50	0,23	0,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				3,43	
	<i>Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,84	0,63	0,40	0,46	0,89
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,10				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR					
	<i>Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR</i>					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT		1,58			

Phụ lục II.4

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng điều chỉnh năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT Kiện Khê	TT Tân Thanh	Xã Liêm Cản	Xã Liêm Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP					
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	171,61	9,59	0,02	0,12	0,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,17				
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,25				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	134,79	8,48			
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	6,72	1,03			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	19,55	0,08	0,02		0,03
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>19,31</i>		<i>0,02</i>		<i>0,03</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,24</i>	<i>0,08</i>			
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>					
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>					
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>					

	<i>thông</i>						
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>					
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>					
	<i>Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>					
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>					
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,12			0,12	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Thanh Hương	Xã Thanh Nghị	Xã Thanh Nguyên	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Thủy
(1)	(2)	(3)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP					
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,01	16,32	0,25	33,95	111,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP		10,17			
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			0,25		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				25,00	101,31

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Thanh Hương	Xã Thanh Nghị	Xã Thanh Nguyên	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Thủy
(1)	(2)	(3)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX		5,69			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,01	0,45		8,95	10,01
	Đất giao thông	DGT	0,01	0,37		8,87	10,01
	Đất thủy lợi	DTL		0,08		0,08	0,002
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT					
	Đất công trình năng lượng	DNL					
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
	Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hỏa táng	NTD					
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
	Đất chợ	DCH					
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

Phụ lục III

Danh mục các dự án, công trình thực hiện trong năm 2024 huyện Thanh Liêm

(Kèm theo Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND tỉnh Hà Nam)

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh					
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh					
*	Đất quốc phòng					
1	Công trình đất quốc phòng	15,70		15,70	Thanh Nghị	
*	Đất an ninh					
2	Trụ sở làm việc Công an xã Liêm Cần	0,15		0,15	Liêm Cần	
3	Trụ sở làm việc Công an xã Liêm Túc	0,16		0,16	Liêm Túc	
4	Trụ sở làm việc Công an xã Liêm Thuận	0,15		0,15	Liêm Thuận	
5	Trụ sở làm việc Công an Thị trấn Kiện Khê	0,16		0,16	TT Kiện Khê	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
6	Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Thủy	0,15		0,15	Thanh Thủy	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
7	Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Hải	0,15		0,15	Thanh Hải	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
8	Trụ sở làm việc Công an xã Liêm Sơn	0,15		0,15	Liêm Sơn	
9	Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Nghị	0,15		0,15	Thanh Nghị	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND
10	Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Hương	0,15		0,15	Thanh Hương	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND
11	Dự án Đầu tư xây dựng Trụ sở đội CSGT đường thủy tuyến sông Đáy	0,10		0,10	Thanh Hải	
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng					
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất					
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất					
*	Đất khu công nghiệp					
12	Khu công nghiệp Thanh Liêm	81,05	71,82	9,23	Thanh Hà	
13	Quy hoạch Khu công nghiệp Thanh Bình II	250,00		250,00	Thanh Nguyên, Thanh Tâm, Thanh Hải	

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm	Ghi chú
2	Các công trình dự án còn lại					
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
2.1.1	Công trình, dự án thu hồi đất					
*	Đất trụ sở cơ quan					
14	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở Kho bạc nhà nước Thanh Liêm	0,30		0,30	TT Tân Thanh	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
15	Đầu tư xây dựng trụ sở Tòa án huyện	0,39		0,39	TT Tân Thanh	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
16	Trụ sở làm việc Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Thanh Liêm	0,25		0,25	TT Tân Thanh	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
17	Đầu tư xây dựng Trụ sở và kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Liêm	0,20		0,20	TT Tân Thanh	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND
*	Đất giao thông					
18	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường trục vành đai kinh tế T4 (đoạn từ QL21 đến đường ĐT.499B), huyện Thanh Liêm	26,00	25,30	0,70	Thanh Hà	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
19	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối QL1A giao với đường cao tốc Cầu Giẽ-Ninh Bình bằng nút giao Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục giao với QL21A, QL21B đường nối hai cao tốc Hà Nội-Hải Phòng và Hà Nội-Ninh Bình; kết nối hai di tích Quốc gia đặc biệt là đền Trần Thương (tỉnh Hà Nam) và khu di tích lịch sử -văn hóa đền Trần (tỉnh Nam Định)	83,97	76,97	7,00	Liêm Túc, Liêm Sơn, Thanh Tâm, Thanh Nguyên	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
20	Đầu tư xây dựng đường gom dọc tuyến đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh, địa phận tỉnh Hà Nam	2,43		2,43	Liêm Cần, Liêm Phong	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
21	Đầu tư xây dựng tuyến đường Đ.N07, tuyến đường Đ.D09 và hoàn trả một phần kênh tiêu KT-8 tại Khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm	1,92		1,92	TT Tân Thanh	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
22	Đầu tư xây dựng tuyến đường ĐH.07 (đoạn từ Khu nhà ở đô thị tại Thị trấn Tân Thanh đến Khu đấu giá xã Thanh Phong, xã Thanh Hà), huyện Thanh Liêm	1,72		1,72	Thanh Hà, TT Tân Thanh	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
23	Đầu tư xây dựng tuyến đường Đ.N02 (Kết nối đường ĐT 495 với đường T4), huyện Thanh Liêm	5,10		5,10	TT Tân Thanh	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm	Ghi chú
24	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH.06 (đoạn từ đường T1 đến đường ĐH.10) huyện Thanh Liêm	4,09		4,09	TT Tân Thanh	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
25	Đầu tư xây dựng tuyến đường Đ.N09 (đoạn nối đường ĐH.06 với đường Đ.D05) huyện Thanh Liêm	1,41		1,41	TT Tân Thanh	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
26	Đầu tư xây dựng tuyến đường Đ.N11 (đoạn nối đường ĐH.06 với đường Đ.D05) huyện Thanh Liêm	1,16		1,16	TT Tân Thanh	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
27	Đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp các tuyến đường khu vực và chỉnh trang các tuyến đường hiện trạng thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm	1,22		1,22	TT Tân Thanh	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
28	Đầu tư xây dựng tuyến đường trục vành đai kinh tế T4 (đoạn từ ĐT.499B đến ĐT.495B), huyện Thanh Liêm	34,80		34,80	TT Tân Thanh, Thanh Tâm, Thanh Hương	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
29	Dự án đầu tư xây dựng bãi đỗ xe tại xã Liêm Sơn, huyện Thanh Liêm	3,01		3,01	Liêm Sơn	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
30	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ đường ĐT.495B đến đường ĐH.05 (theo quy hoạch vùng huyện), huyện Thanh Liêm	2,26		2,26	Liêm Sơn	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
31	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường ĐT.495B với đường ĐH.15 (theo quy hoạch vùng huyện) và Khu công nghiệp Thanh Bình II , huyện Thanh Liêm	11,69		11,69	Thanh Tâm, Thanh Nguyên	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND
32	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Khu công nghiệp Thanh Bình II với QL1, huyện Thanh Liêm	1,06		1,06	Thanh Hải, Thanh Nguyên	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND
33	Đầu tư xây dựng tuyến đường vành đai kinh tế T1 (nối QL1A với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình tại Chằm)	0,72		0,72	TT Tân Thanh	
34	Đầu tư xây dựng tuyến đường DN2, PK2 và một phần tuyến PK-5, PK-1A, PK-1B thuộc Khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm theo hình thức đối tác công tư(PPP), hợp đồng xây dựng-chuyển giao (BT)	6,87	6,54	0,33	TT Tân Thanh	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND
*	Đất thủy lợi					

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm	Ghi chú
35	Nạo vét, kiên cố hóa kênh BH8 tỉnh Hà Nam	0,53		0,53	Liên Phong	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
36	Nâng cấp tuyến đê Tả Đáy từ K117+810 đến K129+000, tỉnh Hà Nam thuộc dự án tu bổ xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021-2025	20,96	19,32	1,64	Kiên Khê, Thanh Nghị, Thanh Tân, Thanh Thủy	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
*	Đất bãi thải, xử lý chất thải					
37	Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung và hệ thống thoát nước thải thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm	1,98		1,98	TT Tân Thanh	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
*	Đất năng lượng					
38	Hoàn thiện, nâng cao năng lực mạch vòng trung áp trên địa bàn tỉnh Hà Nam năm 2022	0,03		0,03	Liên Phong, Thanh Hà, Thanh Thủy, Liêm Sơn	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
39	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2021	0,05		0,05	Tân Thanh, Thanh Nguyên, Kiên Khê, Thanh Hà, Thanh Thủy, Liêm Phong, Thanh Hải, Liêm Sơn, Thanh Nghị	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
40	Cải tạo ĐZ 35kV lộ 371E24.8, 374E24.8 và nhánh rẽ Tây Hải lộ 377E24.8 Điện lực Thanh Liêm năm 2019	0,04		0,04	Thanh Hải, Thanh Nghị	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
41	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2020	0,04		0,04	Thanh Tân, Liêm Sơn, Liêm Túc, Thanh Tân, Kiên Khê, Thanh Nghị, Thanh Hải, Thanh Hà, Liêm Phong	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
42	Cải tạo ĐZ trung thế từ cột 123 đến cột 136 lộ 475 E3.2 và các nhánh rẽ - Điện lực Thanh Liêm	0,03		0,03	Thanh Tân, Thanh Thủy, Kiên Khê, Thanh Hà	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
43	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và nâng cao chất lượng điện áp tại các khu vực có điện áp thấp thuộc huyện Kim Bảng và huyện Thanh Liêm - năm 2021	0,03		0,03	Thanh Hà, Thanh Hương, Thanh Nguyên, Liêm Càn	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
44	Chống quá tải, giảm bán kính	0,03		0,03	Kiên Khê,	Nghị quyết số

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm	Ghi chú
	cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2022				Thanh Hà, Thanh Nghị, Thanh Tâm, Liêm Cần, Liêm Túc, Liêm Phong	77/NQ-HĐND
45	Xây dựng 01 xuất tuyến 35kV sau TBA 110kV Kiện Khê để san tải cho lộ 373 E24.8 và kết nối mạch vòng với lộ 374 E24.11 TBA 110kV Châu Sơn - huyện Thanh Liêm	0,05		0,05	Thanh Thủy, Thanh Phong	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
46	Xây dựng xuất tuyến 22kV sau TBA 110kV Kiện Khê để san tải cho lộ 475E3.2 và kết nối mạch vòng với lộ 473E24.8 huyện Thanh Liêm	0,04		0,04	Kiện Khê, Thanh Thủy, Thanh Hương, Thanh Tân	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
47	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2023	0,06		0,06	Liêm Cần, Liêm Thuận, Thanh Phong, Thanh Hải, Thanh Nguyên, Thanh Tâm, Thanh Tân, Thanh Thủy	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
48	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2024	0,10		0,10	Liêm Sơn, Thanh Nguyên, Thanh Hà, Thanh Hải, Thanh Hương, Thanh Tân, Kiện Khê, Tân Thanh	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
*	Đất ở nông thôn					
49	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thanh Phong, Thanh Hà	7,07	4,46	2,61	Thanh Hà, Thanh Phong	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
50	Khu dân cư nông thôn mới tại xã Thanh Phong (TL-ĐT01.21)	11,44		11,44	Thanh Phong	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
51	Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới Liêm Tiết - Liêm Cần thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực giáp ranh xã Liêm Tiết, thành phố Phủ Lý và xã Liêm Cần, huyện Thanh Liêm (PL-ĐT.05.22-2)	34,60		34,60	Liêm Cần	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
52	Khu dân cư nông thôn mới tại xã Thanh Phong, huyện Thanh Liêm (TL-ĐT04.21)	9,16		9,16	Thanh Phong	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm	Ghi chú
53	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở tại xã Liêm Thuận, huyện Thanh Liêm	4,51	4,13	0,38	Liêm Thuận	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
54	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm	4,92		4,92	Thanh Hà	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND
55	Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thanh Hà (Lô OM-24), huyện Thanh Liêm	3,95		3,95	Thanh Hà	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND
56	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thanh Hương, huyện Thanh Liêm	2,42	2,01	0,41	Thanh Hương	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND
57	Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm	8,65		8,65	Thanh Hà	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND
*	Đất ở đô thị					
58	Khu tái định cư phục vụ các dự án tại thị trấn Tân Thanh và một số xã lân cận	3,07		3,07	TT Tân Thanh	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
59	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị thuộc khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm - Vị trí 1	10,90	10,29	0,61	TT Tân Thanh	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
60	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị thuộc khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm - Vị trí 2	13,63		13,63	TT Tân Thanh	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
61	Đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị tại thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm (TL-ĐT09.22)	16,43		16,43	TT Tân Thanh	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
62	Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới tại thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm (TL-ĐT06.21)	38,67	34,02	4,65	TT Tân Thanh	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
63	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô BT4, lô BT12 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm)	4,72		4,72	TT Tân Thanh	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
64	Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô HH16 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm), huyện Thanh Liêm	4,70		4,70	TT Tân Thanh	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
65	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô NV4, lô NV7 theo quy	9,14		9,14	TT Tân Thanh	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm	Ghi chú
	hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm), huyện Thanh Liêm					
66	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô NV-10), huyện Thanh Liêm	4,16		4,16	TT Tân Thanh	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND
67	Dự án đầu tư xây dựng khu ở mới phía Đông thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm (giai đoạn 1)	8,16		8,16	TT Kiện Khê	Đã thu hồi
*	Đất khoáng sản					
68	Đầu tư xây dựng dây chuyền số 4 và số 5 Nhà máy Xi măng Thành Thắng	9,53		9,53	Thanh Nghị	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
69	Mô sét làm nguyên liệu xi măng tại khu vực T51, T52 núi Nghè, thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm	19,63		19,63	Liêm Sơn, TT Tân Thanh	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
*	Đất cơ sở giáo dục đào tạo					
70	Dự án xây dựng trường mầm non thôn Kênh - Đại Bái, xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm	0,46		0,46	Thanh Nghị	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
*	Đất cơ sở văn hóa					
71	Đầu tư xây dựng Quảng trường tại khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm	1,41	1,08	0,33	TT Tân Thanh	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
2.1.2	Công trình, dự án chưa lựa chọn, chấp thuận chủ trương đầu tư					
*	Đất khoáng sản					
72	Mô đá vôi và Đolômit làm nguyên liệu sản xuất đá vôi và Đolômit nung công nghiệp	53,07		53,07	Thanh Thủy	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
73	Xây dựng công trình khai thác đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng tại xã Thanh Tân và xã Thanh Thủy huyện Thanh Liêm	71,39		71,39	Thanh Thủy, Thanh Tân	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND
*	Đất ở nông thôn					
74	Đầu tư xây dựng khu nhà ở dân cư nông thôn mới tại xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm	10,11		10,11	Thanh Hải	Đã thu hồi
75	Khu Tái định cư phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn xã Thanh Nghị	0,75		0,75	Thanh Nghị	Đã thu hồi
76	Khu dân cư nông thôn mới tại xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm	3,00		3,00	Thanh Nghị	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND
77	Dự án đầu tư xây dựng khu dân	3,76		3,76	Liêm Sơn	Nghị quyết số

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm	Ghi chú
	cư và dịch vụ thương mại tại xã Liêm Sơn, huyện Thanh Liêm					27/NQ-HĐND
78	Khu dân cư nông thôn Giữa Sông tại xã Liêm Thuận	3,50		3,50	Liêm Thuận	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
79	Khu dân cư nông thôn tại xã Thanh Nguyên	1,33		1,33	Thanh Nguyên	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
*	Đất ở đô thị					
80	Dự án chỉnh trang đô thị kết hợp xây dựng khu nhà ở tại thị trấn Tân Thanh	4,30		4,30	TT Tân Thanh	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
*	Đất giao thông					
81	Đầu tư xây dựng tuyến đường chuyên dùng vận chuyển nguyên liệu từ tỉnh Hòa Bình về địa bàn xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm	5,06		5,06	Thanh Thủy	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích					
*	Đất giao thông					
82	Dự án đầu tư xây dựng bãi chứa, bãi chế biến nguyên liệu, thành phẩm, tuyến đường dùng chung và tuyến băng tải vận chuyển nguyên liệu từ Thung Dước về nhà máy xi măng Thành Thắng	32,37		32,37		Tổng diện tích dự án: 84,52 ha. Trong đó: - Hạng mục bãi chứa, bãi CB nguyên liệu, thành phẩm: 46,25 ha (Đã thực hiện) - Hạng mục tuyến đường dùng chung: 24,99 ha - Hạng mục tuyến đường băng tải: 13,28 ha (Đã thực hiện 5,91 ha; Bỏ 0,037 ha do không có nhu cầu)
-	Công trình, hạng mục tuyến đường chuyên dùng	24,99		24,99	Thanh Nghị, Thanh Thủy, Thanh Tân	
-	Công trình, hạng mục tuyến băng tải	7,38		7,38	Thanh Nghị	
*	Đất thương mại dịch vụ					
83	Dự án đầu tư xây dựng khu thương mại xuất nhập khẩu chè	1,37		1,37	Liêm Phong	
84	Dự án đầu tư khu Kinh doanh vật liệu xây dựng	0,39		0,39	TT Tân Thanh	
2.3	Công trình, dự án khác					
*	Đất tôn giáo					
85	Giáo xứ Sở Kiện	0,50		0,50	TT Kiện Khê	
*	Đất ở					
86	Khu đô thị Hưng Hòa	22,17		22,17	Thanh Phong	Đã thu hồi
*	Đất giao thông					
87	Kho bãi và cảng đường sông dùng chung trên Sông Đáy	1,78		1,78	Thanh Tân	
*	Đất thương mại dịch vụ					

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm	Ghi chú
88	Khu Thương mại dịch vụ SES 68	0,44		0,44	Thanh Hà	
89	Khu thương mại dịch vụ Windham (Lô LP2-NO02)	3,25		3,25	Liêm Phong	
90	Khu thương mại dịch vụ Windham (Lô LP1-HH4)	2,65		2,65	Liêm Phong	
91	Khu thương mại dịch vụ, sơ chế, đóng gói kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao	2,21		2,21	Liêm Phong	
92	Đầu giá QSD đất để thực hiện dự án: Xây dựng kho lương thực tại điểm kho Tăng	0,13		0,13	Thanh Hương	
93	Khu thương mại dịch vụ (Phố Cà)	0,14		0,14	Thanh Nguyên	
94	Đầu giá QSD đất để thực hiện dự án: xây dựng trung tâm thương mại	0,37		0,37	TT Tân Thanh	
95	Dự án xây dựng trung tâm trưng bày giới thiệu sản phẩm và kho bãi lưu trữ các sản phẩm nông nghiệp	0,70		0,70	Liêm Thuận	
96	Xây dựng xưởng sửa chữa, bảo dưỡng và bãi để xe ô tô	1,02		1,02	Thanh Thủy	Đã thu hồi
*	Đất chợ					
97	Khu chợ (Phố Cà)	1,11		1,11	Thanh Nguyên	
*	Đất sản xuất kinh doanh					
98	Dự án Đầu tư xây dựng xưởng cơ khí tại xã Thanh Tân	0,71		0,71	Thanh Tân	Đề giao đất
99	Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất túi xách xuất khẩu dùng trong siêu thị tại thị trấn Kiện Khê, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm	9,50		9,50	TT Kiện Khê	
100	Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất đá thạch anh nhân tạo cao cấp tại thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm	9,80		9,80	TT Kiện Khê	
101	Đầu tư xây dựng trung tâm cơ khí tại TT Kiện Khê	2,03		2,03	TT Kiện Khê	Đã thu hồi
*	Đất sản xuất Vật liệu xây dựng					
102	Xây dựng nhà máy chế tác các sản phẩm đá thạch anh nhân tạo cao cấp	3,07		3,07	TT Kiện Khê	Hiện trạng
103	Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột đá - Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Phú Tài	0,41		0,41	TT Kiện Khê	Hiện trạng
104	Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột đá, vôi bột và vật liệu xây dựng - Công ty TNHH Sản	0,50		0,50	TT Kiện Khê	Hiện trạng

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm	Ghi chú
	xuất và Thương mại Mạnh Linh					
105	Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột đá, vôi bột và vật liệu xây dựng - Công ty TNHH Văn Hoa	0,40		0,40	TT Kiện Khê	Hiện trạng
106	Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột đá, vôi bột và vật liệu xây dựng - Công ty TNHH Mạnh Cường	0,80		0,80	TT Kiện Khê	Hiện trạng
107	Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột đá, vôi bột và vật liệu xây dựng - Công ty TNHH Long Quy	0,80		0,80	TT Kiện Khê	Hiện trạng
108	Nhà máy sản xuất vôi công nghiệp Xuân Thành	21,48		21,48	Thanh Nghị	
109	Đầu tư xây dựng bãi chế biến vật liệu xây dựng	2,45		2,45	TT Kiện Khê	
110	Khu chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường, văn phòng và đường dùng chung của Cty Trang Huy	3,60		3,60	Thanh Nghị	
*	Đất khoáng sản					
111	Mô khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng Công ty Thông Đạt	19,74	11,26	8,48	TT Kiện Khê	
112	Mô lộ thiên khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng (Hạng mục phụ trợ phục vụ khai thác mỏ)	1,85		1,85	Thanh Thủy	
113	Khai thác đất san lấp tại mỏ đồi cửa Rừng - Công ty Xuân Trường	6,54		6,54	Thanh Nghị	Để giao đất
*	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở					
114	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Hà (98 trường hợp)	1,53		1,53		
115	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Tâm (52 trường hợp)	0,88		0,88		
116	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Liêm Túc (15 trường hợp)	0,22		0,22		
117	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Tân (55 trường hợp)	0,91		0,91		
118	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Hải (54 trường hợp)	0,93		0,93		
119	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Liêm Thuận (62	1,03		1,03		

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm	Ghi chú
	trường hợp)					
120	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Liêm Phong (26 trường hợp)	0,40		0,40		
121	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Liêm Sơn (47 trường hợp)	0,70		0,70		
122	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Liêm Cần (103 trường hợp)	1,10		1,10		
123	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Hương (52 trường hợp)	0,97		0,97		
124	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Nguyên (29 trường hợp)	0,50		0,50		
125	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Nghị (27 trường hợp)	0,47		0,47		
126	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Phong (64 trường hợp)	1,19		1,19		
127	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Thủy (28 trường hợp)	0,42		0,42		
128	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở TT Kiện Khê (31 trường hợp)	0,44		0,44		
129	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở TT Tân Thanh (53 trường hợp)	0,86		0,86		